



## Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế

Trang chủ của tạp chí: <http://tapchi.ftu.edu.vn>

### Tác động của các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp tới hoạt động mua sắm xanh của các doanh nghiệp tại Việt Nam

#### The impact of external factors on firms' green procurement in Vietnam

Đỗ Hương Giang<sup>1</sup>

*Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam*

**Ngày nhận:** 30/03/2019; **Ngày hoàn thành biên tập:** 26/04/2020; **Ngày duyệt đăng:** 28/04/2020

#### Tóm tắt

Mục đích chính của nghiên cứu này là khám phá các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp (DN) ảnh hưởng đến hoạt động mua sắm xanh. Tác giả triển khai nghiên cứu chính thức với 427 DN đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam thông qua phương pháp khảo sát trực tiếp và trực tuyến. Phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được sử dụng để phân tích dữ liệu nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu đã xác định được ba yếu tố bên ngoài DN ảnh hưởng đến hoạt động mua sắm xanh, bao gồm: (i) Các quy định môi trường, (ii) Áp lực từ phía khách hàng và (iii) Rào cản từ phía nhà cung cấp. Trong đó, áp lực từ phía khách hàng có ảnh hưởng tích cực và mạnh nhất tới hoạt động mua sắm xanh của các DN.

**Từ khóa:** Mua sắm xanh, Áp lực khách hàng, Các quy định môi trường, Rào cản từ phía nhà cung cấp, Yếu tố bên ngoài

#### Abstract

The main purpose of this paper is to explore the external factors affecting green procurement of firms. The study was conducted with 427 firms in Vietnam through direct and online surveys. Structural equation modeling (SEM) was used to analyze the data. The findings identify three external factors influencing green procurement, including (i) Environmental regulations, (ii) Customer pressure, and (iii) Barriers from suppliers. In particular, the pressure from customers has the strongest impact on green procurement activities of firms.

**Keywords:** Green procurement, Customer pressure, Environmental regulations, Barriers from suppliers, External factors

<sup>1</sup> Tác giả liên hệ: [chinhpd@uel.edu.vn](mailto:chinhpd@uel.edu.vn)

## 1. Giới thiệu

Theo đánh giá của Liên hợp quốc, ô nhiễm môi trường là một trong những mối đe dọa lớn nhất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người thế kỉ XXI. Sự nóng lên của toàn cầu, biến đổi khí hậu và suy giảm hệ sinh thái đã và đang tác động trực tiếp tới mọi quốc gia, mọi vùng lãnh thổ và đặc biệt là các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Một trong những nguyên nhân chính của hiện tượng này là do sự gia tăng quá mức hoạt động của con người, trong đó có sản xuất và tiêu dùng tạo ra chất thải gây ô nhiễm môi trường dẫn đến nhiệt độ bề mặt trái đất nóng dần lên. Các hoạt động của DN như khai thác tài nguyên thiên nhiên, tìm kiếm, mua sắm nguyên liệu đầu vào, hoạt động sản xuất và hoạt động logistics đã gây tác động tiêu cực đến môi trường. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên không thể tái tạo (như: than đá, dầu mỏ), tài nguyên đất, nước và khoáng sản (như: sắt, thép, nhôm, cacbon, silic, kẽm và đồng) dần bị cạn kiệt do quản lý thiếu đồng bộ, công nghệ khai thác lạc hậu, khai thác quá mức và sử dụng chưa hợp lý. Lượng nước thải, rác thải (đặc biệt là rác thải nhựa) và khí thải (như khí CO<sub>2</sub>, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>...) từ các nhà máy, các khu công nghiệp và từ hoạt động sinh hoạt hàng ngày nếu không được xử lý tốt cũng gây ô nhiễm nặng nề tới đất, nước và không khí. Phó Giám đốc điều hành chương trình Môi trường của Liên hợp quốc - bà Joyce Msuya nhấn mạnh: “Các cách giải quyết vấn đề ô nhiễm ở “phần ngọn” không thể giúp trái đất thay đổi. Chúng ta cần xem xét chuyển đổi cách sản xuất và tiêu thụ trong các lĩnh vực thực phẩm, năng lượng và chất thải để đảm bảo cho phát triển bền vững cho tất cả mọi người”.

Vì vậy, triển khai và áp dụng các chính sách tiêu dùng xanh, mua sắm xanh nhằm khuyến khích sản xuất và tiêu dùng bền vững là nhu cầu cần thiết để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường. Việt Nam cần thực hiện nhiệm vụ tái cơ cấu nền kinh tế, thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu và thực hiện xanh hóa nền kinh tế, bao gồm xanh hóa sản xuất, xanh hóa tiêu dùng và xanh hóa lối sống để đảm bảo phát triển bền vững. Năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Mục tiêu của Chương trình là từng bước thay đổi mô hình sản xuất và tiêu dùng theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên và năng lượng; tăng cường sử dụng các nguyên vật liệu, sản phẩm thân thiện môi trường; giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải; duy trì tính bền vững của hệ sinh thái tại tất cả các khâu trong vòng đời sản phẩm từ khai thác, cung ứng nguyên liệu đến sản xuất, chế biến, phân phối, tiêu dùng và loại bỏ sản phẩm (Lê, 2016).

Tại Việt Nam, đã có một số nghiên cứu về hoạt động sử dụng bao bì thân thiện với môi trường, mua hàng xanh của các cá nhân hay hoạt động quản lý chuỗi cung ứng xanh, logistics xanh của DN. Tuy nhiên, những nghiên cứu này còn rất hạn chế và chưa có nghiên cứu nào chỉ ra các tác động từ phía bên ngoài thúc đẩy DN thực hiện hoạt động mua sắm xanh. Thực tế, hoạt động mua sắm xanh của DN đang diễn ra ở Việt Nam như thế nào? Các yếu tố nào bên ngoài DN tác động đến hoạt động mua sắm xanh? Để trả lời các câu hỏi đó, tác giả đã lựa chọn các DN nhà nước, DN tư nhân và DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (DN FDI) đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu.

## 2. Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu

### 2.1 Khái niệm về hoạt động mua sắm xanh

#### 2.1.1 Khái niệm mua sắm

Có thể nói, thương mại quốc tế bắt nguồn từ quan hệ đối tác mua bán giữa Hy Lạp cổ đại và Trung Quốc hơn 3.000 năm trước, điều đó cho thấy hoạt động mua sắm và chuỗi cung ứng được hình thành từ rất sớm. Nhiều tác giả đã và đang nghiên cứu về hoạt động mua sắm của các tổ chức và có những cách tiếp cận khác nhau về hoạt động này thông qua hai thuật ngữ là purchasing và procurement.

Dobler & Burt (1996) định nghĩa: mua sắm (purchasing) là những hoạt động thiết yếu như mua nguyên vật liệu, bán thành phẩm, dịch vụ và trang thiết bị được sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của một tổ chức. Tương tự, Arrowsmith & cộng sự (2000) cũng cho rằng mua sắm là hoạt động khi một công ty có được những hàng hóa và dịch vụ cần thiết bằng cách ký hợp đồng với một công ty khác. Nhiệm vụ chính của mua sắm là làm sao có được các nguồn lực đạt tiêu chuẩn nhất định phù hợp với các mức độ chất lượng và thời gian giao hàng theo yêu cầu với mức giá rẻ nhất (Cousins & Spekman, 2003). Khi đó, mua sắm (purchasing) được tiếp cận theo hướng là hoạt động quản lý đầu vào của DN như nguyên vật liệu, dịch vụ, phụ kiện (Lysons & cộng sự, 2006).

Trong nhiều tài liệu, thuật ngữ purchasing và procurement đôi khi được hoán đổi cho nhau, và đều mang ý nghĩa là mua sắm hoặc thu mua. Tuy nhiên, Ellram & Carr (1994); Monczka & cộng sự (1998); Lysons & Farrington (2006); Miemczyk & cộng sự (2012) đã nghiên cứu và chỉ ra sự khác biệt giữa hai thuật ngữ này. Các tác giả này cho rằng procurement là hoạt động phát triển hơn so với purchasing. Trong khi, purchasing chỉ đơn giản là việc mua hàng làm sao để giảm thiểu tối đa chi phí mua thì procurement còn bao gồm các hoạt động lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và kiểm soát các quyết định mua (Szwejczewski & cộng sự, 2005; Paulraj & Chen, 2007) và cũng bao gồm quản lý các nguồn lực và nhà cung cấp (Ellram & Carr, 1994; Lindgreen & cộng sự, 2013). Đối tượng của hoạt động mua (procurement) ở đây có thể là các nguyên vật liệu, hoặc dịch vụ phục vụ quá trình sản xuất thành phẩm, hoặc trang thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất, hoặc là những hàng hoá hoặc dịch vụ cần thiết để duy trì hoạt động của công ty.

Trong bài nghiên cứu, mua sắm được hiểu theo tầng nghĩa rộng (procurement). Đó là một quá trình bao gồm: lập kế hoạch mua hàng (planning), tìm kiếm nguồn hàng (sourcing), lựa chọn nhà cung cấp (supplier selection), đàm phán về giá và các điều khoản (negotiation), ký kết hợp đồng và chuyển giao (transaction and contract management), đo lường hiệu quả của nhà cung cấp (supplier performance management) và duy trì tính ổn định của cung ứng (supplier sustainability issues) (Trường Hậu cần & Hàng hải Việt Nam, 2017).

#### 2.1.2 Khái niệm mua sắm xanh

Khái niệm về hoạt động mua sắm xanh lần đầu tiên xuất hiện trên thế giới trong các nghiên cứu về hoạt động quản lý chuỗi cung ứng xanh của DN vào những năm cuối của thế

kỷ XX. Carter & cộng sự (1998), Min & Galle (2001) định nghĩa mua sắm xanh là hoạt động mua sắm có ý thức về môi trường, cố gắng đảm bảo những sản phẩm hoặc nguyên vật liệu được mua đáp ứng được những mục tiêu về môi trường do công ty đặt ra, ví dụ như giảm lượng rác thải, đẩy mạnh hoạt động tái chế, tái sử dụng, giảm thiểu việc khai thác tài nguyên thiên nhiên và sử dụng các nguyên vật liệu thay thế.

Bên cạnh đó, Zsidisin & Siferd (2001) cũng đưa ra một định nghĩa tổng thể như sau: “Mua sắm xanh trong DN là một chuỗi các hoạt động bao gồm: đưa ra các chính sách mua hàng, thực hiện các hoạt động và thiết lập các mối quan hệ để đáp ứng lại các mối lo ngại liên quan đến môi trường tự nhiên. Những lo ngại này liên quan đến tiếp nhận các nguyên vật liệu thô; sự lựa chọn, đánh giá và phát triển và các hoạt động của nhà cung cấp như phân phối, đóng gói, tái chế, tái sử dụng, giảm thiểu sử dụng các nguồn tài nguyên và sự thải bỏ cuối cùng các sản phẩm của DN”.

Mua sắm xanh đảm bảo rằng người quản lý mua hàng hoặc người quản lý chuỗi cung ứng phải xem xét đến yếu tố bền vững trong hoạt động mua sắm các yếu tố đầu vào, bên cạnh các yếu tố mua sắm truyền thống như giá cả, chất lượng và thời gian giao hàng (Jimenez & Lorente, 2001; Kannan & cộng sự, 2008; Lambert & Cooper, 2000). Khi thực hiện mua sắm xanh, yêu cầu sản phẩm được lựa chọn là sản phẩm có thể tái chế được, công khai tính chất về an toàn hay môi trường. Ngoài ra, cần chú ý tới các hoạt động môi trường, hệ thống quản lý môi trường và chứng nhận quản lý môi trường của nhà cung cấp.

## **2.2 Các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp ảnh hưởng đến hoạt động mua sắm xanh**

Trên thế giới, đã có một số nghiên cứu về ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài tới mục tiêu quản trị bền vững và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Cụ thể, nghiên cứu của Adebajo & cộng sự (2016) đã chỉ ra rằng có mối quan hệ trực tiếp và đáng kể giữa áp lực của các yếu tố bên ngoài với việc áp dụng các chương trình bền vững trong DN. Tương tự, Wan Ahmad & cộng sự (2016) cũng nhận định có sáu yếu tố bên ngoài (ổn định chính trị, ổn định kinh tế, áp lực cạnh tranh, áp lực từ các bên liên quan, các quy định và sự chuyển đổi năng lượng) có thể thúc đẩy hoặc cản trở các DN ngành dầu khí áp dụng các biện pháp quản lý chuỗi cung ứng xanh. Do đó, tổng hợp các nghiên cứu trước đây của Walker & cộng sự (2008), Ageron & cộng sự (2012), tác giả phân tích một số yếu tố bên ngoài DN có thể ảnh hưởng tới hoạt động mua sắm xanh của các DN như sau:

### **2.2.1 Các quy định môi trường**

Phần lớn các nghiên cứu chỉ ra rằng các chính sách và luật ban hành của chính phủ là những nhân tố chính tác động đến những hoạt động xanh của DN (Green & cộng sự, 1996; Handfield & cộng sự, 1997). Quy định môi trường đóng vai trò quan trọng trong quá trình triển khai thực hiện công tác quản lý môi trường trong các DN. Sự hỗ trợ và khuyến khích của chính phủ đối với sản xuất và tiêu dùng bền vững ảnh hưởng đến hành vi của con người trong sử dụng các công nghệ sạch hơn (Luthra & cộng sự, 2017). Theo Zhu & Sarkis (2006),

Hall (2001) và Sarkis (1998), quy định môi trường bao gồm các quy định môi trường trong nước, chính sách môi trường của chính phủ và các hiệp định môi trường quốc tế.

### 2.2.2 Áp lực từ phía khách hàng

Khách hàng là một trong những bên liên quan có ảnh hưởng nhất đối với bất kỳ công ty nào, trong đó có thể ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến hoạt động của DN bằng cách ủng hộ hoặc tẩy chay một sản phẩm hoặc một DN cụ thể (Collins & cộng sự, 2007). Nghiên cứu của nhiều tác giả cũng chỉ ra rằng khách hàng đóng vai trò quan trọng và là một trong những động lực thúc đẩy thực hiện mua sắm xanh. Cụ thể, Carter & Carter (1998) nhận định khách hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động mua sắm xanh của DN. Các yêu cầu về môi trường và phi môi trường (non-environmental) do khách hàng đặt ra được mô tả như là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động mua sắm thân thiện với môi trường của DN (Min & Galle, 1997; Carter & Carter, 1998; Carter & Dresner, 2001; Walker & cộng sự, 2008; Bjorklund, 2011). Đặc biệt, những DN nhỏ thường chịu những áp lực rất lớn từ khách hàng của họ (Walker & cộng sự, 2008). Ý thức môi trường của khách hàng ngày càng tăng lên do môi trường suy thoái nhanh (Min & Galle, 1997). Nhiều khách hàng đã bắt đầu ủng hộ sản phẩm xanh hơn, sử dụng ít bao bì hơn và ít tiêu thụ năng lượng hơn. Vì vậy, nhận thức của khách hàng về bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng có thể làm tăng nhận thức về các vấn đề xanh của toàn xã hội và trở thành một trong những yếu tố có ảnh hưởng nhất đối với các DN bắt đầu thực hiện quản lý chuỗi cung ứng xanh.

### 2.2.3 Áp lực cạnh tranh

Các DN lớn và thành công trong một ngành thường được các đối thủ cạnh tranh và các nhà hoạt động môi trường bên ngoài theo dõi sát sao (Zhu & Sarkis, 2007). Do đó, nhiều tổ chức hoạt động trong môi trường có áp lực cạnh tranh thường được yêu cầu áp dụng sáng kiến xanh để cạnh tranh và giành lợi thế cạnh tranh (Carter & Ellram, 1998). Đối thủ cạnh tranh, những DN dẫn đầu về công nghệ môi trường, có thể thiết lập các quy tắc và luật chơi trong ngành và do đó rõ ràng có khả năng thúc đẩy những sáng kiến về môi trường (Henriques & Sadorsky, 1999). Các hành động của đối thủ cạnh tranh có ảnh hưởng đến các quyết định và hành động vì môi trường của DN trong ngành. Bằng cách đáp ứng những yêu cầu tối thiểu, hoặc bằng cách giải quyết các kỳ vọng của khách hàng hiện tại liên quan đến tính bền vững, DN có thể cải thiện hiệu suất môi trường (ví dụ: giảm chất thải, sử dụng kênh vận chuyển thay thế, tái chế sản phẩm...) và cải thiện khả năng cạnh tranh (ví dụ: tăng sự hài lòng của khách hàng, cải thiện chất lượng sản phẩm, cắt giảm chi phí, đổi mới sáng tạo...) (Ageron & cộng sự, 2012).

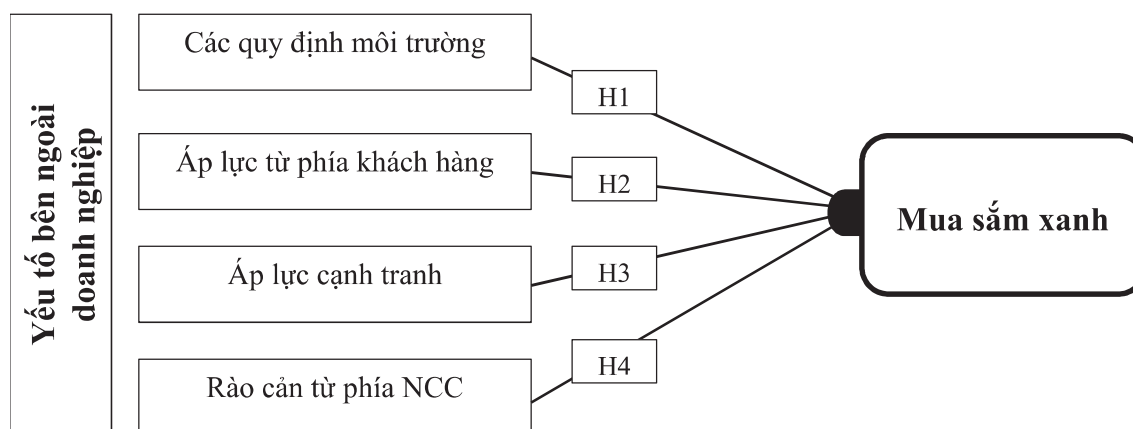
### 2.2.4 Rào cản từ phía nhà cung cấp (NCC)

Sự sẵn có các nguyên vật liệu xanh là một yếu tố rất quan trọng trong thực hiện quản lý chuỗi cung ứng xanh (Govindan & cộng sự, 2014). Tuy nhiên, thiết kế chuỗi cung ứng xanh thường phải đối mặt với sự khan hiếm của các nguyên vật liệu xanh này, gây ảnh hưởng tới khả năng thay thế các nguồn tài nguyên không tái tạo bằng các tài nguyên có thể tái tạo và tái sử dụng (Luthra & cộng sự, 2015). Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng sự không sẵn có của

các yếu tố đầu vào xanh trong thị trường địa phương là một trong những rào cản trong thực hiện mua sắm xanh. Steven Winter Associates (2008a) nhận định do không có bể chứa nước tiết kiệm năng lượng cao, cho nên đã cản trở đáng kể đến thiết kế môi trường của các tòa nhà chung cư ở Canada. Tương tự, ngành công nghiệp xây dựng xanh ở Trung Quốc cũng phải đối mặt với rào cản này. Bởi vì, Trung Quốc mới chỉ đang ở giai đoạn đầu của xu hướng mua sắm xanh, cho nên các DN thường gặp phải trở ngại là sự khan hiếm của các nguyên vật liệu xây dựng xanh tại địa phương. Nguyên vật liệu xanh hoặc bền vững không có sẵn từ mạng lưới phân phối tiêu chuẩn, do đó không thể đảm bảo nguồn cung linh hoạt và đáng tin cậy (Pearce & Vanegas, 2002). Cũng theo nghiên cứu của Balasubramanian (2012), Sajjad & cộng sự (2015), hạn chế về số lượng nhà cung cấp hạt điều xanh là một rào cản đối với thiết kế lại chuỗi cung ứng xanh và các hoạt động có liên quan. Tại Tây Phi, có ít doanh nghiệp tổ chức sản xuất và chế biến hạt điều có được những chứng nhận là nhà cung cấp xanh trên thị trường toàn cầu, như chứng nhận ISO 14001, do đó, gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động quản lý chuỗi cung ứng xanh của các DN.

### 2.3 Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Tác giả đề xuất mô hình và giả thuyết nghiên cứu về các yếu tố bên ngoài DN ảnh hưởng đến hoạt động mua sắm xanh của DN như trong Hình 1.



**Hình 1. Mô hình nghiên cứu**

Nghiên cứu đưa ra các giả thuyết:

Giả thuyết H1: *Các quy định môi trường có ảnh hưởng thuận chiều đến hoạt động mua sắm xanh của DN.*

Giả thuyết H2: *Áp lực từ phía khách hàng có ảnh hưởng thuận chiều đến hoạt động mua sắm xanh của DN.*

Giả thuyết H3: *Áp lực cạnh tranh có ảnh hưởng thuận chiều đến hoạt động mua sắm xanh của DN.*

Giả thuyết H4: *Rào cản từ phía nhà cung cấp có ảnh hưởng ngược chiều đến hoạt động mua sắm xanh của DN.*

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

#### **3.1 Quy trình nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng theo hai giai đoạn, nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu định tính được thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu sơ bộ bằng phương pháp phỏng vấn sâu 9 DN tại Việt Nam, bao gồm: 3 DN nhà nước, 3 DN tư nhân và 3 DN FDI. Kết quả phỏng vấn giúp tác giả điều chỉnh lại mô hình, thang đo trước khi tiến hành nghiên cứu định lượng và kiểm định chính thức mô hình. Nghiên cứu định lượng sơ bộ được thực hiện trong thời gian tháng 10/2018 với 223 DN thông qua phương pháp khảo sát trực tiếp. Cụ thể, phiếu khảo sát sơ bộ được thiết kế và phát ngẫu nhiên cho hơn 300 DN khu vực duyên hải phía Bắc tham gia Lễ kỷ niệm Ngày doanh nhân Việt Nam tổ chức tại Hải Phòng ngày 04/10/2018. Số phiếu thu về là 252 phiếu, trong đó có 223 phiếu hợp lệ, có thể sử dụng để phân tích, đạt 88,5%; số phiếu còn lại không sử dụng được do thiếu thông tin.

Nghiên cứu định lượng chính thức được thực hiện với 427 DN đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh lân cận thông qua phương pháp khảo sát trực tiếp và khảo sát trực tuyến từ tháng 01/2019 đến tháng 06/2019. Dữ liệu thu thập được dùng để đánh giá lại thang đo, phân tích nhân tố khám phá, nhân tố khẳng định; kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS và AMOS 22.0.

#### **3.2 Phương pháp thu thập số liệu**

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu của đề tài, tác giả lập danh sách và phân chia ra các nhóm DN nhà nước, DN tư nhân và DN FDI đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh lân cận. Sau đó, tác giả tiến hành lựa chọn ngẫu nhiên các DN trong nhóm này theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện để khảo sát trực tiếp và trực tuyến. Với phương pháp khảo sát trực tiếp, 500 phiếu phát đi thu về 394 phiếu hợp lệ. Với phương pháp khảo sát trực tuyến qua ứng dụng Google Forms, 150 phiếu phát đi, thu về 33 phiếu hợp lệ. Tổng chung hai hình thức là  $n = 427$  phiếu. Phiếu khảo sát được phát triển dựa trên các nghiên cứu của Hsu (2013), Lee (2012), ElTayeb & cộng sự (2010), Huang (2010), Zhu & Sarkis (2004, 2005), Min & Galle (2001), Carter & Ellram (1998) và các nghiên cứu khác, trong đó tập trung vào tìm hiểu đánh giá về hoạt động mua sắm xanh và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hoạt động mua sắm xanh của các DN.

Cụ thể, phiếu khảo sát được thiết kế gồm 3 phần. Phần một bao gồm các câu hỏi về thực trạng hoạt động mua sắm xanh và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động mua sắm xanh của DN được xây dựng dựa vào thông tin đầu vào của các chuyên gia và từ tổng quan nghiên cứu. Phần thứ hai bao gồm các câu hỏi về thông tin DN. Phần thứ ba là thông tin cá nhân của người được phỏng vấn. Đó là giám đốc điều hành/giám đốc DN, trưởng/phó phòng mua hàng, trưởng/phó phòng cung ứng/hậu cần trong DN hoặc những nhân viên chuyên trách bộ phận mua hàng trong công ty. Để đánh giá tầm quan trọng và mức độ ảnh hưởng của các

thang đo biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình, tác giả sử dụng thang đo Likert 5 cấp độ.

### **3.3 Phương pháp phân tích dữ liệu**

Dữ liệu nghiên cứu sơ bộ sau khi làm sạch được tiến hành phân tích bằng các phương pháp phân tích dữ liệu đa biến. Đầu tiên, tác giả đánh giá tính tin cậy của các khái niệm nghiên cứu bằng hệ số Cronbach Alpha và hệ số tương quan biến tổng. Tiêu chuẩn được lựa chọn là hệ số Cronbach Alpha lớn hơn 0,6 (Hair & cộng sự, 2006) và các hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 (Nunnally & Burstein, 1994). Tiếp theo phân tích khám phá nhân tố (EFA) được sử dụng để đánh giá tính đơn hướng, độ hội tụ và giá trị phân biệt của các nhân tố. Tiêu chuẩn phù hợp với phân tích EFA được lựa chọn là hệ số KMO lớn hơn 0,5; kiểm định Bartlett có p-value nhỏ hơn 0,05; các hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5; phương sai giải thích lớn hơn 50% (Hair & cộng sự, 2006). Phương pháp phân tích rút trích nhân tố sử dụng là phương pháp thành phần chính với phép xoay varimax để thu được số nhân tố bé nhất (Hair & cộng sự, 2006). Sau khi loại bỏ các thang đo không được chấp nhận, tác giả thực hiện nghiên cứu chính thức.

Dữ liệu nghiên cứu chính thức sau khi làm sạch cũng được đánh giá tính tin cậy của các khái niệm nghiên cứu bằng hệ số Cronbach Alpha và hệ số tương quan biến tổng. Sau đó, tiến hành phân tích khám phá nhân tố (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Để đo lường mức độ phù hợp của mô hình với dữ liệu thị trường, các chỉ số thường được sử dụng bao gồm: Chi-square (CMIN), Chi-square điều chỉnh theo bậc tự do (CMIN/df); Chỉ số thích hợp tốt GFI (Good Fitness Index); Chỉ số thích hợp so sánh CFI (Comparative Fit Index); Chỉ số Tucker và Lewis TLI (Tucker và Lewis Index); Chỉ số RMSEA (Root Mean Square Error Approximation). Mô hình được xem là thích hợp với dữ liệu thị trường nếu kiểm định Chi-square có P-value < 0,05; CMIN/df = < 2, một số trường hợp CMIN/df có thể = < 3; GFI, TLI, CFI >= 0,9 và RMSEA = < 0,08.

## **4. Kết quả nghiên cứu**

### **4.1 Mẫu nghiên cứu**

Trong số 427 DN tham gia khảo sát, có 54,8% DN là DN tư nhân và 67% là các DN sản xuất. Bên cạnh đó, phần lớn các DN được hỏi có quy mô từ 100 đến 300 nhân viên (192 DN), các DN này chủ yếu thành lập từ 5 đến 10 năm (213 DN) và 205 DN chỉ có thị trường nước ngoài (Bảng 1).

### **4.2 Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo và phân tích nhân tố khám phá (EFA)**

Sau khi thực hiện phân tích dữ liệu với phiếu hợp lệ và quá trình loại bỏ biến quan sát không đáng tin cậy và hiệu chỉnh thì các khái niệm còn lại đều đạt tính nhất quán nội tại (Cronbach Alpha > 0,6). Phân tích khám phá nhân tố lần 2, cho hệ số KMO > 0,5; kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê với p-value bằng 0,000 < 0,05; phương sai giải thích > 50%; các trọng số nhân tố đều > 0,5.



**Bảng 1. Mô tả mẫu nghiên cứu theo đặc điểm doanh nghiệp**

		Tần suất	Tỷ lệ %
Loại hình DN	DN nhà nước	70	16,4
	DN tư nhân	234	54,8
	DN FDI	123	28,8
Quy mô DN	Dưới 100 nhân viên	87	20,4
	Từ 100 đến 300 nhân viên	192	45,0
	Từ 301 đến 500 nhân viên	93	21,8
	Từ 501 đến 700 nhân viên	25	5,9
	Từ 701 đến 1000 nhân viên	18	4,2
	Từ 1001 nhân viên trở lên	12	2,8
Thị trường	Thị trường trong nước	132	30,9
	Thị trường nước ngoài	205	48,0
	Cả 2	90	21,1
Lĩnh vực hoạt động	Sản xuất	286	67,0
	Thương mại, dịch vụ	72	16,9
	Cả 2	69	16,2
Số năm thành lập	Dưới 3 năm	14	3,3
	Từ 3 đến 5 năm	178	41,7
	Từ 5 đến 10 năm	213	49,9
	Trên 10 năm	22	5,2

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của tác giả*

**Bảng 2. Kết quả kiểm định độ tin cậy các thang đo**

Yếu tố	Cronbach Alpha (Số biến quan sát)	Tương quan biến tổng nhỏ nhất
Mua sắm xanh (MX)	0,885 (7)	0,631
Các quy định môi trường (QD)	0,833 (5)	0,544
Áp lực từ phía khách hàng (KH)	0,890 (8)	0,626
Áp lực cạnh tranh (CT)	0,807 (3)	0,640
Rào cản từ phía NCC (RCC)	0,828 (4)	0,633

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của tác giả*

**Bảng 3. Kết quả phân tích khám phá nhân tố (EFA)**

Trị số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin of Sampling Adequacy)		0,870			
Đại lượng thống kê Bartlett's (Bartlett's Test of Sphericity)	Approx, Chi-Square	5102,984			
	df	351			
	Sig,	0,000			
Component					
	KH	MX	QD	RCC	CT
KH8	0,779				
KH2	0,773				
KH1	0,765				
KH4	0,750				
KH7	0,738				
KH6	0,717				
KH3	0,706				
KH5	0,701				
MX7		0,806			
MX4		0,783			
MX6		0,771			
MX1		0,753			
MX2		0,719			
MX5		0,696			
MX3		0,688			
QD1			0,826		
QD5			0,786		
QD2			0,765		
QD3			0,763		
QD6			0,673		
RCC4				0,819	
RCC1				0,812	
RCC2				0,805	
RCC3				0,791	
CT3					0,857
CT1					0,852
CT2					0,835
Tổng phương sai rút trích 61,953%					

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của tác giả*

### 4.3 Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA

Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA cho thấy: chỉ số CMIN/DF=1,683 (<2), TLI, GFI và CFI lớn hơn 0,9; RMSEA= 0,040 (< 0,08) đều phù hợp. Do vậy, mô hình phù hợp hay tương thích với dữ liệu nghiên cứu. Ngoài ra, kết quả cũng cho thấy các thang đo đạt yêu cầu với độ tin cậy tổng hợp CR > 0,5 và tổng phương sai rút trích AVE > 0,5 như Bảng 4.

**Bảng 4. Độ tin cậy tổng hợp và phương sai rút trích các nhân tố**

Mã	Yếu tố	Số biến quan sát	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Tổng phương sai rút trích (AVE)
MX	Mua sắm xanh	07	0,886	0,527
QD	Các quy định môi trường	05	0,838	0,512
KH	Áp lực từ phía khách hàng	08	0,891	0,506
CT	Áp lực cạnh tranh	03	0,813	0,592
RCC	Rào cản từ phía NCC	04	0,828	0,547
CT	Áp lực cạnh tranh	03	0,813	0,592
RCC	Rào cản từ phía NCC	04	0,828	0,547

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của tác giả*

**Bảng 5. Hệ số tương quan giữa các khái niệm**

			Estimate	S.E.	C.R	P
KH	↔	MX	0,335	0,053	12,467	0,000
KH	↔	QD	0,119	0,056	15,673	0,000
KH	↔	RCC	-0,048	0,057	18,533	0,000
KH	↔	CT	0,059	0,057	16,650	0,000
MX	↔	QD	0,314	0,054	12,763	0,000
MX	↔	RCC	-0,190	0,056	21,410	0,000
MX	↔	CT	0,106	0,056	15,881	0,000
QD	↔	RCC	-0,031	0,057	18,220	0,000
QD	↔	CT	0,074	0,056	16,401	0,000
RCC	↔	CT	-0,042	0,057	18,422	0,000

*Ghi chú: r = Hệ số tương quan, Sai số chuẩn SE =  $\sqrt{(1-r^2)/(n-2)}$ , Giá trị tới hạn CR =  $(1-r)/SE$ , Giá trị P-value = TDIST(CR,n-2,2), n = số bậc tự do trong mô hình*

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của tác giả*

Hơn nữa, kết quả này cũng khẳng định tính đơn hướng và giá trị hội tụ của các thang đo, tất cả các hệ số tương quan giữa các khái niệm cùng với sai số chuẩn SE cho giá trị P đều < 0,05 nên hệ số tương quan của từng cặp khái niệm khác biệt so với 1 ở độ tin cậy 95%. Do đó, các khái niệm đều đạt được giá trị phân biệt (Bảng 5). Kết quả phân tích và đánh giá trên cho thấy tất cả các thang đo đều đạt được mức giá trị và độ tin cậy, các mô hình thang đo đều có sự phù hợp tốt với dữ liệu thị trường.

#### 4.4 Kiểm định mô hình lý thuyết bằng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

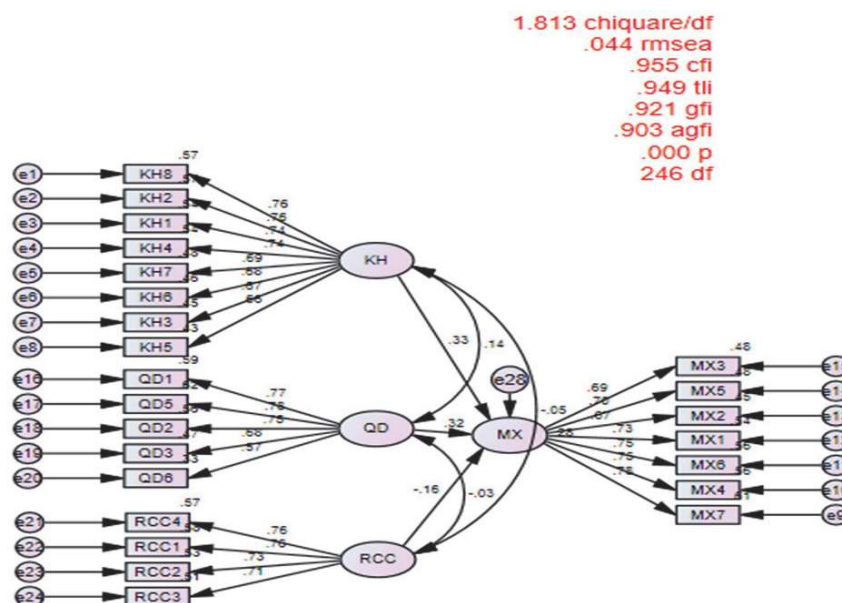
Mô hình cấu trúc tuyến tính SEM được sử dụng để kiểm định mối quan hệ giữa các nhân tố. Kết quả kiểm định SEM lần 1 cho thấy yếu tố CT (áp lực cạnh tranh) chưa có tác động rõ ràng tới MX do giá trị  $p = 0,145 > 0,05$  (Bảng 6). Tiến hành loại bỏ mối quan hệ này ra khỏi mô hình và chạy SEM lần 2.

**Bảng 6. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM lần 1**

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Standardized
MX	←	KH	0,321	0,051	6,264	0,000***	0,327
MX	←	QD	0,314	0,053	5,873	0,000***	0,312
MX	←	RCC	-0,138	0,043	-3,164	0,002	-0,161
MX	←	CT	0,081	0,056	1,458	0,145	0,074

Ghi chú: Với \*\*\* tương ứng với mức ý nghĩa 1%

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của tác giả



**Hình 2. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính SEM lần 2**

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của tác giả

Kết quả kiểm định SEM lần 2 cho thấy giá trị Chi-square/df = 1,813 (<2); TLI = 0,949 (> 0,9); CFI = 0,955 (> 0,9); GFI = 0,921 (> 0,9) và RMSEA = 0,044 (< 0,08). Do đó mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường (Hình 2).

Kết quả ước lượng được trình bày trong Bảng 6 cho thấy có 3 mối quan hệ với giá trị P < 0,05, có ý nghĩa thống kê. Cụ thể, H1 giả thuyết về các quy định môi trường có ảnh hưởng thuận chiều tới hoạt động mua sắm xanh ( $\beta = 0,318$ ;  $p = 0,000$ ); H2: Áp lực từ phía khách hàng ảnh hưởng thuận chiều tới hoạt động mua sắm xanh ( $\beta = 0,332$ ;  $p = 0,000$ ) và H4: Rào cản từ phía nhà cung cấp ảnh hưởng ngược chiều tới hoạt động mua sắm xanh ( $\beta = -0,164$ ;  $p = 0,001$ ). Giả thuyết H3: Áp lực cạnh tranh ảnh hưởng thuận chiều tới hoạt động mua sắm xanh không có ý nghĩa thống kê do giá trị  $p = 0,145 > 0,05$ .

**Bảng 7. Tác động của các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp tới hoạt động mua sắm xanh**

Giả thuyết			Estimate	S.E.	C.R.	P	Standardized	Kết quả
H1	MX	← KH	0,325	0,051	6,336	0,000	0,332	Chấp nhận
H2	MX	← QD	0,320	0,054	5,985	0,000	0,318	Chấp nhận
H4	MX	← RCC	-0,140	0,044	-3,216	0,001	-0,164	Chấp nhận

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của tác giả*

## 5. Thảo luận và khuyến nghị

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu đã xác định có ba yếu tố bên ngoài DN có ảnh hưởng đến hoạt động mua sắm xanh, bao gồm (1) Các quy định môi trường; (2) Áp lực từ phía khách hàng và (3) Rào cản từ phía nhà cung cấp. Trong đó, áp lực từ phía khách hàng có tác động thuận chiều và mạnh nhất tới hoạt động mua sắm xanh của DN với  $\beta = 0,332$ . Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đây khi cho rằng làn sóng xanh hóa chuỗi cung ứng do các khách hàng lớn khởi xướng và gây áp lực thị trường lên các nhà cung cấp (Hall, 2001). Thực tế cho thấy, các khách hàng lớn có ưu thế và tầm ảnh hưởng đáng kể đối với những thay đổi trong toàn bộ chuỗi cung ứng. Như vậy, để thúc đẩy các DN tại Việt Nam thực hiện mua sắm xanh các yếu tố đầu vào, cần chú ý đến nhận thức và thái độ của khách hàng đối với các sản phẩm và dịch vụ của DN. Thực hiện các biện pháp tuyên truyền, nâng cao nhận thức và quan tâm đến môi trường của khách hàng là cần thiết.

Thứ hai, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, tại Việt Nam, hoạt động mua sắm xanh của DN bị ảnh hưởng trực tiếp do các quy định về môi trường của Chính phủ, phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Zhu & Sarkis (2006); Hall (2001) và Sarkis (1998). Các yêu cầu pháp lý được coi là có ảnh hưởng bên ngoài đáng kể đối với các chiến lược của DN. Điều này đặc biệt đúng đối với các ngành thường được xác định là có vấn đề về môi trường như sản xuất. Luật pháp và quy định môi trường là một khuôn khổ quan trọng đối với hoạt động của các DN. Đó cũng được coi là phương tiện quan trọng để quảng bá phát triển bền vững và phương thức sản xuất sạch hơn trong xã hội (Mudgal, 2010). Do đó, để thúc đẩy mua sắm

xanh các yếu tố đầu vào của các DN, các cơ quan quản lý nhà nước nên chú trọng đẩy mạnh ban hành và thực thi các quy định về bảo vệ môi trường; đồng thời, thường xuyên thanh tra kiểm tra để đảm bảo các DN tuân thủ các quy định đó.

Thứ ba, cũng như nghiên cứu của Govidan & cộng sự (2014), Shi & cộng sự (2015), Tam & cộng sự (2012), thiếu nhà cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ bền vững là một trong những rào cản đối với mua sắm xanh của các DN tại Việt Nam. Một số sản phẩm thân thiện với môi trường chưa có sẵn hoặc không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc có thể không cạnh tranh về chi phí. Tuy vậy, những sản phẩm này thường vượt trội hơn so với các sản phẩm ít có tính xanh thông qua hiệu suất được cải thiện hoặc chi phí vòng đời sản phẩm (Sterner, 2002). Do vậy, để thúc đẩy hoạt động mua sắm xanh của DN, cần giảm bớt rào cản từ phía nhà cung cấp bằng cách Nhà nước nên đẩy mạnh các chương trình hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện cho các nhà cung cấp quảng bá sản phẩm, nguyên vật liệu xanh của mình trên thị trường.

Thứ tư, kết quả kiểm định cho thấy áp lực cạnh tranh có tác động chưa rõ ràng đến hoạt động mua sắm xanh của DN tại Việt Nam. Điều này không đồng nhất với khái niệm trước đó là áp lực cạnh tranh tạo ra sự bất chước trong các DN (Bergh, 2002; Carter & Carter, 1998; Zhu & Sarkis, 2007). Sự bất chước này có nghĩa là dưới áp lực cạnh tranh, các công ty sẽ làm giống với những chiến lược và hành động đã thành công của đối thủ (Aerts & cộng sự, 2006). Tuy nhiên, bất chước những hành động thôi là chưa đủ. Các công ty có ý định bất chước hoạt động quản lý chuỗi cung ứng xanh của các đối thủ phải học hỏi được khả năng quản lý và bí quyết quản lý chuỗi của họ (Hult & cộng sự, 2007; Lambert & Cooper, 2000). Rõ ràng, sự bất chước này là rất khó khăn, bởi vì đó là một hệ thống sản xuất bền vững, bao gồm sự kết hợp với các đối tác trong chuỗi cung ứng (Gold & cộng sự, 2010). Đối với các công ty có nguồn tài nguyên hạn chế, bất chước các đối thủ cạnh tranh có thể là cách thực hành tốt nhất (Cheng & Yu, 2008). Nhưng với các công ty có năng lực công nghệ vượt trội nên triển khai nghiên cứu và phát triển (R&D) để tăng khả năng sáng tạo của doanh nghiệp, và thích ứng với áp lực cạnh tranh cao (Lee, 2009).

## **6. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo**

Do hạn chế về nguồn lực nên mô hình lý thuyết này chỉ được kiểm định với 427 DN thuộc một số ngành nhất định, chủ yếu trên địa bàn Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh lân cận. Mô hình cần được kiểm định ở các tỉnh thành khác để gia tăng tính tổng quát hóa của kết quả nghiên cứu.

Bằng phương pháp thống kê các biến trong các nghiên cứu trước, nhóm nghiên cứu tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động mua sắm xanh của DN. Nghiên cứu này chỉ phân tích và kiểm định được một số yếu tố tác động nhất định đến quyết định của doanh nghiệp. Mặc dù đã khẳng định được mức ý nghĩa của các yếu tố tham gia vào mô hình lý thuyết, tuy nhiên, có thể còn có những yếu tố bổ sung khác cũng có ý nghĩa thống kê cần được khám phá trong những nghiên cứu tiếp theo.

## Tài liệu tham khảo

- Adebanjo, D., Teh, P.L. & Ahmed, P.K. (2016), "The impact of external pressure and sustainable management practices on manufacturing performance and environmental outcomes", *International Journal of Operations & Production Management*, Vol. 36, No. 9, pp. 995 - 1013.
- Aerts, W., Cormier, D. & Magnan, M. (2006), "Intra-industry imitation in corporate environmental reporting: an international perspective", *Journal of Accounting and Public Policy*, No. 25, pp. 299 - 331.
- Ageron, B., Gunasekaran, A. & Spalanzani, A. (2012), "Sustainable supply management: An empirical study", *International Journal of Production Economics*, Vol. 140, No. 1, pp. 168 - 182.
- Arrowsmith, S., Linarelli, J. & Wallace, D.Jr. (2000), *Regulating public procurement: national and international perspectives*, Kluwer Law International: The Hague.
- Balasubramanian, S. (2012), "A hierarchical framework of barriers to Green supply Chain management in the construction Sector", *Journal of Sustainable Development*, Vol. 5, No. 10, pp. 15 - 27.
- Bergh, J. (2002), *Do Social movements matter to organizations? An institutional theory perspective on corporate responses to the contemporary environmental movement*, Dissertation, In Penn State, PA: University Park, May.
- Bjorklund (2011), "Influence from the business environment on environmental purchasing: drivers and hinders of purchasing green transportation services", *Journal of Purchasing and Supply Management*, Vol. 17, No. 1, pp. 11 - 22.
- Carter, C.R. & Carter, J.R. (1998), "Interorganizational determinants of environmental purchasing: Initial evidence from the consumer products industries", *Decision Sciences*, Vol. 29, No. 3, pp. 659 - 684.
- Carter, C.R. & Dresner, M. (2001), "Purchasing's role in environmental management: cross-functional development of grounded theory", *The Journal of Supply Chain Management*, Vol. 37, No. 3, pp. 12 - 27.
- Carter, C.R. & Ellram, L.M. (1998), "Reverse logistics: a review of the literature and framework for future investigation", *Journal of Bbusiness Logistics*, Vol. 19, No. 1, pp. 85 - 102.
- Cheng, H.L. & Yu, C.M.J. (2008), "Institutional pressures and initiation of internationalization: evidence from Taiwanese small- and medium-sized enterprises", *International Business Review*, Vol. 17, No. 3, pp. 331 - 348.
- Chính phủ (2016), *Quyết định 76/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ, ban hành ngày 11/01/2016.*
- Collins, C.M., Steg, L. & Koning, M.A.S. (2007), "Customers' values, beliefs on sustainable corporate performance, and buying behavior", *Psychology and Marketing*, Vol. 24, No. 6, pp. 555 - 577.

- Cousins, P.D. & Spekman, R. (2003), "Strategic supply and the management of inter- and intra-organisational relationships", *Journal of Purchasing and Supply Management*, Vol. 9, No. 1, pp. 19 - 29.
- Dobler & Burt (1996), *Purchasing and supply management: text and cases*, Tài bản lần thứ 6, NXB McGraw-Hill, New York.
- Ellram, L.M. & Carr, A. (1994), "Strategic purchasing: a history and review of the literature", *International Journal of Purchasing and Materials Management*, Vol. 30, No. 2, pp. 1 - 9.
- ElTayeb, T. K., Zailani, S. & Jayaraman K. (2010), "The examination on the drivers for green purchasing adoption among EMS 14001 certified companies in Malaysia", *Journal of Manufacturing Technology Management*, Vol. 21, No. 2, pp. 206 - 225.
- Gold, S., Seuring, S. & Beske, P. (2010), "Sustainable supply chain management and inter-organizational resources: a literature review", *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, Vol. 17, pp. 230 - 245.
- Govindan, K., Kaliyan, M., Kannan, D. & Haq, A.N. (2014), "Barriers analysis for green supply chain management implementation in Indian industries using analytic hierarchy process", *International Journal of Production Economics*, Vol. 147, pp. 555 - 568.
- Green, K., Morton, B. & New, S. (1996), "Purchasing and environmental management: interaction, policies and opportunities", *Business Strategy & the Environment*, Vol. 5, pp. 188 - 197.
- Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J. & Anderson, R.E. (2006), *Multivariate Data Analysis*, tài bản lần thứ 6, Prentice Hall.
- Hall, J. (2001), "Environmental supply-chain innovations", *Greener Management International*, Vol. 35, pp. 105 - 119.
- Handfield, R.B., Walton, S.V., Seegers, L.K. & Melnyk, S.A. (1997), "Green value chain practices in the furniture industry", *Journal of Operations Management*, Vol. 15, pp. 293 - 315.
- Henriques, I. & Sadorsky, P. (1999), "The relationship between environmental commitment and managerial perceptions of stakeholder importance", *Academy of Management Journal*, Vol. 42 No. 1, pp. 87 - 99.
- Hsu, C., Choon, K.T, Hanim, S.M.Z. & Jayaraman, V. (2013), "Supply chain drivers that foster the development of green initiatives in an emerging economy", *International Journal of Operations & Production Management*, Vol. 33 No. 6, pp. 656 - 688.
- Huang, Y.C. & Wu, Y.C.J. (2010), "The effects of organizational factors on green new product success: Evidence from high-tech industries in Taiwan", *Management Decision*, Vol. 48, No. 10, pp. 1539 - 1567.
- Hult, G.T.M., Ketchen, D.J. & Arrfelt, M. (2007), "Strategic supply chain management: improving performance through a culture of competitiveness and knowledge development", *Strategic Management Journal*, Vol. 28, No. 10, pp. 1035 - 1052.



- Jimenez, J.B. & Lorente, J.J.C. (2001), “Environmental performance as an operation objective”, *International Journal of Operations & Production Management*, Vol. 21, No. 12, pp. 1553 - 1572.
- Kannan, G., Noorul Haq, A., Sasikumar, P. & Arunachalam, S. (2008), “Analysis and selection of green suppliers using interpretative structural modelling and analytic hierarchy process”, *International Journal of Management and Decision Making*, Vol. 9 No. 2, pp. 163 - 182.
- Khidir, T.E., Zailani, S. & Jayaraman, K. (2010), “The examination on the drivers for green purchasing adoption among EMS 14001 certified companies in Malaysia”, *Journal of Manufacturing Technology Management*, Vol. 21, No. 2, pp. 206 - 225.
- Lambert, D.M. & Cooper, M.C. (2000), “Issues in supply chain management”, *Industrial Marketing Management*, Vol. 29, No. 1, pp. 65 - 83.
- Lê, M.A. (2016), “Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững”, Tạp chí Môi trường, số 2/2016, tại <http://tapchimoitruong.vn/pages/article.aspx?item=Ch%C6%B0%C6%A1ng-tr%C3%A0nh-h%C3%A0nh-%C4%91%E1%BB%99ng-qu%E1%BB%91c-gia-v%E1%BB%81-s%E1%BA%A3n-xu%E1%BA%A5t-v%C3%A0-ti%C3%AAd%C3%B9ng-b%E1%BB%81n-v%E1%BB%AFng-40528>, truy cập ngày 15/6/2018.
- Lee, C.Y. (2009), “Competition favors the prepared firm: firms’ R&D responses to competitive market pressure”, *Research Policy*, Vol. 38, No. 5, pp. 861 - 870.
- Lee, S., Kim, S. & Choi, D. (2012), “Green supply chain management and organizational performance”, *Industrial Management and Data Systems*, Vol. 112, No. 8, pp. 1148 - 1180.
- Lindgreen, A., Vanhamme, J., Van Raaij, E.M. & Johnston, W.J. (2013), “Go configure: the mix of purchasing practices to choose for your supply base”, *California Management Review*, Vol. 55, No. 2, pp. 72 - 96.
- Luthra, S., Garg, D. & Haleem, A. (2015), “An analysis of interactions among critical success factors to implement green supply chain management towards sustainability: an Indian perspective”, *Resource Policy*, Vol. 46, pp. 37 - 50.
- Luthra, S., Govindan, K. & Mangla, S.K. (2017), “Structural model for sustainable consumption and production adoption: a grey-DEMATEL based approach”, *Resources, Conservation and Recycling*, Vol. 125, pp. 198 - 207.
- Lysons, K. & Farrington, B. (2006), *Purchasing and supply chain management*, tái bản lần thứ 7, NXB Pearson, Essex, England.
- Miemczyk, J, Johnsen, T.E. & Macquet, M. (2012), “Sustainable purchasing and supply management: a structured literature review of definitions and measures at the dyad, chain and network levels”, *Supply Chain Management: An International Journal*, Vol. 17, No. 5, pp. 478 - 496.
- Min, H. & Galle, W.P. (1997), “Green Purchasing Strategies: Trends and Implication”, *International Journal of Purchasing and Materials Management*, Vol. 33, No. 2, pp. 10 - 17
- Min, H. & Galle, W.P. (2001), “Green purchasing practices of US firms”, *International Journal of Operations & Production Management*, Vol. 21, No. 9, pp. 1222 - 1238.

- Monczka, R., Trent, R. & Handfield, R. (1998), "Purchasing and Supply Chain Management: Trends and Changes Throughout the 1990s", *International Journal of Purchasing and Materials Management*, Vol. 34, No. 3, pp. 2 - 11.
- Mudgal, R.K., Shankar, R., Talib, P. & Raj, T. (2010), "Modelling the barriers of green supply chain practices: an Indian perspective", *International Journal of Logistics Systems and Management*, Vol. 7, No. 1, pp. 81 - 107.
- Nunnally, I.H. & Burstein, J.C. (1994), *Psychometric Theory*, tái bản lần thứ 3, McGraw-Hill, New York.
- Paulraj, A. & Chen, I.J. (2007), "Environmental uncertainty and strategic supply management: a resource dependence perspective and performance implications", *Journal of Supply Chain Management*, Vol. 43, No. 3, pp. 29 - 42.
- Pearce, A.R. & Vanegas, J.A. (2002), "A parametric review of the built environment sustainability literature", *International Journal of Environment Technology Management*, Vol. 2, No. 1, pp. 54 - 93.
- Sajjad, A., Eweje, G. & Tappin, D. (2015), "Sustainable supply Chain management: motivators and barriers", *Business Strategy and the Environment*, Vol. 24, pp. 643 - 655.
- Sarkis, J. (1998), "Evaluating environmentally conscious business practices", *European Journal of Operational Research*, Vol. 107, No. 1, pp. 159 - 174.
- Shi, Q., Lai, X., Xie, X. & Zuo, J. (2015), "Assessment of green building policies-A fuzzy impact matrix approach", *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, Vol. 36, pp. 203 - 211.
- Sterner, E. (2002), "Green procurement" of buildings: a study of Swedish clients' consideration", *Construction Management and Economics*, Vol. 20, No. 1, pp. 21 - 30.
- Steven Winter Associates, I. (2008a), "Green building in North America: a perspective from Canada", Commercial Environment Cooperation.
- Szwejczewski, M., Lemke, F. & Goffin, K. (2005), "Manufacturer-supplier relationships: an empirical study of German manufacturing companies", *International Journal of Operations & Production Management*, Vol. 25, No. 9/10, pp. 875 - 897.
- Tam, V.W., Hao, J.L. & Zeng, S. (2012), "What affects implementation of green buildings? An empirical study in Hong Kong", *International Journal of Strategic Property Management*, Vol. 16, pp. 115 - 125.
- Trường Hậu cần & Hàng hải Việt Nam (2017), "Phân biệt purchasing, sourcing và procurement", <https://vilas.edu.vn/phan-biet-purchasing-sourcing-va-procurement.html>, truy cập ngày 15/6/2018.
- Walker, H., Sisto, L.D. & McBain, D. (2008), "Drivers and barriers to environmental supply chain management: lessons from the public and private sectors", *Journal of Purchasing & Supply Management*, Vol. 14, No. 1, pp. 69 - 85.

- Wan Ahmad, W.N.K., Rezaei, J., de Brito, M.P. & Tavasszy, L.A. (2016), “The influence of external factors on supply chain sustainability goals of the oil and gas industry”, *Resources Policy*, Vol. 49, pp. 302 - 314.
- Zhu, Q. & Sarkis, J. (2006), “An inter-sectoral comparison of green supply chain management in China: Drivers and practices”, *Journal of Cleaner Production*, Vol. 14, No. 5, pp. 472 - 486.
- Zhu, Q. & Sarkis, J. (2007), “The moderating effects of institutional pressures on emergent green supply chain practices and performance”, *International Journal of Production Research*, Vol. 45, No. 18, pp. 4333 - 4355.
- Zhu, Q., Sarkis, J. & Geng, Y. (2005), “Green supply-chain management practices in China: Drivers, practices and performance”, *International Journal of Operations and Production Management*, Vol. 25, pp. 449 - 468.
- Zsidisin, G.A. & Siferd S.P. (2001), “Environmental purchasing: a framework for theory development”, *European Journal of Purchasing & Supply Management*, Vol. 7, No. 1, pp. 61 - 73.